

Bản án số: 41/2025/HS-ST

Ngày: 13 - 6 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Tuấn.

2. Ông Hoàng Minh Đức.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Khuất Hữu Ánh và bà Nguyễn Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025 tại Hội trường Nhà văn hóa tổ dân phố N4, phường L, thành phố S, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai lưu động vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 26/2025/TLST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn T; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 07 tháng 3 năm 1997, tại Thái Nguyên; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Sán Chí (Sán Chỉ); Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn C; con bà Trần Thị T1; có vợ là Nguyễn Thị T2; có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/10/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

2. Trần Văn D; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 29 tháng 6 năm 1979, tại Thanh Hóa; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu phố P, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Xuân D1; con bà Lê Thị T3; có vợ là Lê Thị S; có 03 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/10/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

3. Nông Văn H1; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 12 tháng 10 năm 1994, tại Lạng Sơn; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn C, xã X, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Nùng; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn T4; con bà Hoàng Thị P; có vợ là Linh Thị L; có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/10/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T: Luật sư Phạm Ngọc K – Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có mặt)

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1983. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn B, xã B, thị trấn Đ, tỉnh Quảng Ninh.
2. Chị Hoàng Thị T5, sinh năm 1992. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện Q, thành phố Hà Nội.
3. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001. (vắng mặt)
4. Anh Trần Văn B, sinh năm 1995. (vắng mặt)
Đều trú tại: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên
5. Anh Ngô Khánh T6, sinh năm 1994. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
6. Anh Hoàng Quốc T7, sinh năm 1985. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.
7. Anh Dương Văn H2, sinh năm 1992. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số A P, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.
8. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1980. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.
9. Anh Lê Văn T8, sinh năm 1985. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.
10. Anh Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1997. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Khu D, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.
11. Anh Vũ Văn D2, sinh năm 1993. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
12. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1996. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Đ, thị trấn Q, huyện Q, thành phố Hà Nội.
13. Anh Trần Văn T9, sinh năm 1986. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Khối Nam B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.
14. Anh Phạm Văn H3, sinh năm 1985. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.
15. Anh Đào Ngọc H4, sinh năm 1982. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.
16. Anh Lê Khắc T10, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

17. Anh Nguyễn Văn H5, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

18. Chị Phạm Thị H6, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ E, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

19. Anh Lê Thạch B1, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

20. Anh Cao Trọng H7, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Q, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

21. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

22. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

23. Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An.

24. Anh Nguyễn Văn H8, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

25. Anh Lê Đức A, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm G, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

26. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

27. Anh Đỗ Gia L2, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

28. Anh Hồ Văn K1, sinh năm 1993. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm V, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An.

29. Chị Dương Thị T11, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

30. Anh Nguyễn Quốc N2, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 02/2024 và tháng 5/2024, phía Đài Loan (Trung Quốc) đã thực hiện

trục xuất 26 công dân Việt Nam về nước do nhập cảnh trái phép vào Đài Loan. Cục Q1 – Bộ C6 đã tiếp nhận những người này, tiến hành xác minh ban đầu thấy những người bị trục xuất chuyển tiền đến một số đối tượng có địa chỉ tại xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 01/10/2024, Cục Q1 Bộ C6 chuyển vụ việc cho Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định có một đường dây tổ chức cho công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc sau đó đưa họ xuống tàu biển để nhập cảnh trái phép vào Đài Loan lao động bất hợp pháp. Trong đó, Phạm Văn H9, sinh ngày 26/10/1995, quê quán: Xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên (hiện đang sinh sống tại Đài Loan) có vai trò là người cầm đầu, thu gom những người có nhu cầu trốn sang Đài Loan để lao động. Trần Văn T, sinh ngày 07/3/1997, HKTT: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Trần Văn D, sinh ngày 29/6/1979, HKTT: Khu phố P, phường Q, TP S, tỉnh Thanh Hóa và Nông Văn H1, sinh ngày 12/10/1994, HKTT: Thôn C, xã X, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có vai trò là người trung gian trong việc bố trí người, phương tiện để đưa các công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài. Phương thức mà bị các bị cáo liên lạc đều thông qua mạng xã hội Zalo hoặc Wechat chứ không gặp trực tiếp trao đổi thông tin, các giao dịch chuyển tiền đều thực hiện qua hình thức chuyển khoản ngân hàng

Cơ quan điều tra đã làm rõ những lần tổ chức cho người Việt Nam trốn đi nước ngoài của các bị cáo như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng năm 2022, Trần Văn T biết Phạm Văn H9 khi nhắn tin nói chuyện qua mạng Zalo, W. Đến đầu tháng 11/2023, H9 sử dụng tài khoản Wechat tên “TungLion” liên lạc với T để thuê Tuất bố trí người, phương tiện đưa 07 người (*hiện không xác định được thông tin cá nhân, địa chỉ*) xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc đến khu vực Q rồi H9 tiếp tục bố trí người đưa họ đến Đài Loan thì T đồng ý. Do biết tài khoản W có tên “Nhà xe thành L3 2 víp” do Trần Văn D quản lý, sử dụng thường đăng quảng cáo về việc đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nên T sử dụng tài khoản tên “A C2” liên lạc trao đổi với D về việc thuê đưa 07 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc như yêu cầu của H9. D đồng ý với chi phí T phải trả là 6.000 nhân dân tệ (viết tắt là NDT)/1 người, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tương đương khoảng 22.000.000đ thì sẽ được đưa qua khu vực biên giới của tỉnh Cao Bằng hoặc tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Tuất thông tin lại cho H9 về việc đã tìm được người để đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và báo chi phí phải trả là 6.500 nhân dân tệ/1 người (Tuất sẽ hưởng chênh lệch cho cá nhân là 500 NDT/1 người). Sau đó H9 và T thống nhất sẽ thu khoảng 8.000 NDT/1 người, tương đương khoảng 27.000.000đ, tiền chênh lệch 1.500 NDT/1 người thì H9 và T sẽ chia đôi. Để thuận tiện liên lạc, trao đổi thông tin, H9 đã lập nhóm Z bao gồm H9, T và 07 người muốn xuất cảnh trái phép. H9 thông báo trên nhóm về chi phí đi là 8.000 NDT/người, sẽ chuyển khoản khi đến điểm tập trung tại Trung Quốc. Tuất gửi mã QR tài khoản ngân hàng số 0349389681 mở tại M để cho những người đi chuyển khoản. Sau khi nhận thông tin từ H9 về thời gian phải đưa được người xuất cảnh trái phép là ngày 15/11/2023 thì T đã báo lại cho D biết để chuẩn bị sắp xếp. Do không trực tiếp đưa người xuất cảnh trái phép nhưng qua hội nhóm trên W, D biết Nông Văn H1 với tên hiển thị là “N” (xe V3) có thể đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nên D đã thuê H1 đưa 07 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc rồi đưa đến khu vực Q cho D. Tuy nhiên H1 nói chỉ đưa được người xuất cảnh qua đường biên giới của huyện C, tỉnh Lạng Sơn đến khu vực N, Trung Quốc với chi

phí là khoảng 3.000 NDT/1 người, tương đương khoảng 10.000.000đ. D đồng ý. Theo thỏa thuận với T cần phải đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc đến khu vực Q, Trung Quốc nên D đã liên lạc qua W với một người khác (do thời gian đã lâu, D không xác định được thông tin, tài khoản W mà người này sử dụng) để thuê đưa 07 người Việt Nam từ khu vực N đến Q, Trung Quốc với chi phí khoảng 1.300 NDT/1 người, tương đương khoảng 4.500.000đ.

Sau khi D bố trí, sắp xếp được những người đưa đón ở các chặng nêu trên, T thông báo cho 07 người đi xuất cảnh trái phép biết thời gian phải có mặt tại TP L, tỉnh Lạng Sơn là ngày 13/11/2023 (những người này tự di chuyển đến nơi tập trung). Khi tất cả đã có mặt tại TP L, T thông báo cho D biết và nhắn số điện thoại của 01 người trong nhóm cho D để liên lạc đón, đưa họ. D tiếp tục thông báo cho H1 để sắp xếp việc đưa người như đã thỏa thuận. Hành liên lạc qua Wechat với người đàn ông Trung Quốc sử dụng tài khoản tên “H10” thuê người này đưa 07 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang khu vực N, Trung Quốc với chi phí là 2.000 NDT/1 người, tương đương khoảng hơn 7.000.000đ. Sau khi 07 người được đưa đến khu vực N, Trung Quốc, họ tiếp tục được người mà D thuê đón bằng xe ô tô đưa tới Q, Trung Quốc để H9 sắp xếp cho họ sang Đài Loan bằng đường biển. Thời điểm 07 người đến Q, Trung Quốc thì H9 cho T ra khỏi nhóm Z, việc họ đi đến Đài Loan bằng đường biển do H9 tiếp tục điều hành.

Từ ngày 13/11/2023 đến 15/11/2023, T nhận tổng số tiền 186.000.000đ của 07 người xuất cảnh trái phép qua tài khoản ngân hàng M1 số 0349389681 của mình. Theo yêu cầu của D, T chuyển 73.000.000đ đến tài khoản ngân hàng V4 số 106873077032 để trả chi phí cho H1 đã tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép. Đây là tài khoản của Nguyễn Thị V, sinh năm 1983, trú tại thôn B, xã B, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh quản lý sử dụng, người được Hành nhờ tài khoản nhận tiền, đổi 52.080.000đ sang tiền nhân dân tệ và chuyển trả đến tài khoản ngân hàng Trung Quốc của người tên “H10”. Số tiền 20.920.000đ sau khi trừ chi phí (đổi, chuyển tiền) còn lại là 18.592.000đ, V chuyển lại cho H1 qua tài khoản của vợ H1 là chị Linh Thị L, sinh năm 1996, trú tại thôn C, xã X, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tuất chuyển 21.600.000đ cho Phạm Văn H9 qua tài khoản ngân hàng của bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1966, trú tại khu vực T, xã T, huyện Ô, TP Cần Thơ (là mẹ vợ của H9); chuyển cho D 71.300.000đ (sau khi trừ các chi phí D được hưởng lợi khoảng 25.000.000đ). Số tiền Tuất được hưởng lợi là 20.100.000đ.

Lần thứ hai: Khoảng đầu tháng 12/2023, Phạm Văn H9 tiếp tục liên lạc qua Wechat với Trần Văn T thuê T đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc rồi đến khu vực Q, Trung Quốc cho H9 sau đó H9 sẽ đưa họ đến Đài Loan, gồm: Nguyễn Văn Q, sinh năm 1996, trú tại thị trấn Q, huyện Q, TP Hà Nội; Đào Ngọc H4, sinh năm 1982, trú tại xã P, TP T, tỉnh Thái Bình; Nguyễn Văn H5, sinh năm 1992, trú tại xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1997, trú tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ; Lê Khắc T10, sinh năm 1994, trú tại phường C, TP C, tỉnh Hải Dương; Phạm Văn H3, sinh năm 1985, trú tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vũ Thị N, sinh năm 1980, trú

tại xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; Trần Văn T9, sinh năm 1986, trú tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Lê Văn T8, sinh năm 1985, trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Vũ Văn D2, sinh năm 1993, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Trần Thị T12, sinh năm 1984, trú tại xã K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; Mai Xuân Đ1, sinh năm 1987, trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; Nguyễn Thị Thu T13, sinh năm 1993, trú tại xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Phạm Thị H6, sinh năm 1985, trú tại phường H, TP T, tỉnh Thái Bình và Nguyễn Thị Thu H11, sinh năm 1979, trú tại xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Về chi phí, T và H9 thống nhất vẫn thu 8.000 NDT/1 người, quy đổi ra tương đương khoảng hơn 27.000.000đ. D2 tiếp tục thực hiện việc bố trí, sắp xếp đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc với chi phí T trả cho D2 là 6.400 NDT/1 người, tương đương khoảng 22.400.000đ.

Để việc trao đổi thông tin được thuận tiện, H9 lại lập nhóm Z gồm có Hiếu, T và 15 người đi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Trên nhóm Z, H9 thông báo chi phí mỗi người phải trả, ấn định thời gian chuyển khoản cho T khi đến được điểm tập trung tại Trung Quốc. D2 tiếp tục liên lạc với Nông Văn H1 qua Wechat thuê H1 đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc như yêu cầu của T. Do Hành lo sợ khi đưa nhiều người xuất cảnh trái phép dễ bị cơ quan chức năng phát hiện nên chỉ nhận đưa 07 người đi qua đường biên giới của tỉnh Cao Bằng đến khu vực N, Trung Quốc, chi phí là 4.000 NDT/1 người tương đương khoảng 14.000.000đ. Sau đó D2 phải liên lạc với 01 người khác (không xác định được thông tin lai lịch) để thuê đưa 07 người nêu trên từ N đến Q, Trung Quốc với chi phí 1.300 NDT/1 người, tương đương khoảng 4.500.000đ. Qua mạng Wechat, D2 tiếp tục thuê 01 người (D2 không biết thông tin và không nhớ tài khoản Wechat) để đưa 08 người còn lại xuất cảnh trái phép qua đường biên giới của tỉnh Cao Bằng đến khu vực Q, Trung Quốc với chi phí 4.900 NDT/1 người, tương đương khoảng 17.000.000đ. Thuê được người để đưa công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép qua biên giới xong, D2 trao đổi với T là phải chia 15 người đi làm hai nhóm (nhóm 07 người và nhóm 08 người) đến tập trung tại khu vực cửa khẩu T16, tỉnh Cao Bằng. Ngày 06/12/2023, nhóm 07 người được Dương Văn H2, sinh năm 1992, trú tại số A P, phường V, TP L, tỉnh Lạng Sơn điều khiển xe taxi chở từ TP L đến thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (trước đó T thông báo địa điểm tập trung tại đây). Do người của Nông Văn H1 thông báo sẽ đưa người xuất cảnh trái phép qua biên giới tỉnh Cao Bằng nên cùng ngày, T thuê taxi do Ngô Khánh T6, sinh năm 1994, trú tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Lạng Sơn điều khiển chở 07 người từ thị trấn T đến cửa khẩu T16, tỉnh Cao Bằng. Khi nhóm 07 người có mặt tại nơi tập trung, T thông báo cho D2, sau đó D2 thông báo cho H1 để đón những người này. Hành đã liên lạc qua W với người đàn ông Trung Quốc sử dụng tài khoản tên “Khiu” thuê người này đưa 07 người Việt Nam đi theo đường rừng, đồi núi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc rồi tới khu vực N với chi phí 3.000 NDT/1 người, tương đương khoảng 10.000.000đ. Khi 07 người được xác nhận đã tới N, người của D2 đã thuê trước đó đón và đưa họ đến Q, Trung Quốc.

Đến ngày 07/12/2023, T thuê xe taxi do Hoàng Quốc T7, sinh năm 1985, trú tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn điều khiển chở 06 người đi từ

thị trấn T đến khu vực cửa khẩu T16, tỉnh Cao Bằng (02 người tự đến cửa khẩu là Vũ Văn D2 và Trần Văn T9). Khi cả 08 người có mặt tại T thì T thông báo cho D2 để D2 thuê người tiếp tục đưa họ vượt biên sang Trung Quốc bằng đường mòn trong rừng. Quá trình đưa người xuất cảnh trái phép và di chuyển đến các địa điểm tập trung, những người được thuê trực tiếp đón đưa các công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài đều quay video gửi cho H1, D2 để xác nhận sau đó D2 gửi lại cho T theo dõi lịch trình.

Về chi phí cụ thể: Khi đã đến Q, Trung Quốc, 15 người xuất cảnh trái phép chuyển trả chi phí cho Trần Văn T với tổng số tiền 413.000.000đ. Theo yêu cầu của D2, T chuyển chi phí cho H1 là 98.000.000đ qua tài khoản nhận của Nguyễn Thị V để V chuyển 71.235.000đ sang NDT rồi chuyển qua mã QR do H1 cung cấp trả cho người tên “Khiu”; còn lại 26.765.000đ V chuyển lại cho H1 qua tài khoản V5 tên Nông Văn T4 (H1 mượn căn cước công dân của bố để là ông T4 để lập, quản lý, sử dụng tài khoản này). Tất thực hiện chuyển tiền cho những người mà D2 đã thuê đưa 08 người xuất cảnh sang Trung Quốc thông qua các số tài khoản của: Lý Hải A, sinh năm 1980, trú tại Tổ N, phường H, TP B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 47.250.000đ; Lý Thị L4, sinh năm 1992, trú tại Tổ B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng số tiền 8.000.000đ; Hoàng Thị T5, sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã P, huyện Q, TP Hà Nội số tiền 90.000.000đ. Tất chuyển cho D2 92.750.000đ (trong đó D2 trả cho người đã đưa 07 người đã xuất cảnh trái phép đi từ N đến Q, Trung Quốc là 31.000.000đ, còn lại D2 được hưởng lợi 61.750.000đ). Sau khi trừ các chi phí, T được hưởng lợi khoảng 42.000.000đ.

Đối với Phạm Văn H9, T vẫn thực hiện chuyển tiền đến tài khoản của Nguyễn Thị K2 (mẹ vợ của H9) với số tiền H9 được hưởng lợi là 35.000.000. Ngoài ra, khi 15 người đến điểm tập trung tại Q, Trung Quốc thì Nguyễn Văn T14, sinh năm 1977, trú tại xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã có mặt tại đây (T14 tự xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc từ trước) để đi cùng với 15 người nêu trên tới Đài Loan. Để tiếp tục được sang Đài Loan, mỗi người lại phải trả chi phí cho Phạm Văn H9 số tiền 111.230.000đ/người qua tài khoản nhận của Nguyễn Thị K2. Sau đó 16 người được đưa xuống tàu chở hàng của Mông C3 và di chuyển theo đường biển. Ngày 11/12/2023, khi tàu vào đến cảng C, Đài Loan (Trung Quốc) thì 16 người bị Cục Tuần tra bờ biển Đài Loan phát hiện, bắt giữ rồi bị trục xuất về Việt Nam.

Lần thứ ba: Khoảng cuối tháng 02/2024, Phạm Văn H9 tiếp tục thuê Trần Văn T đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang khu vực P, Trung Quốc để H9 đưa họ đến Đài Loan, gồm: Dương Thị T11, sinh năm 1990, trú tại xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nguyễn Văn H8, sinh năm 1987, trú tại xã N, huyện A, tỉnh Hưng Yên; Đỗ Gia L2, sinh năm 1974, trú tại xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên; Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984, trú tại xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Nguyễn Văn C1, sinh năm 1999, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Lê Thạc B2, sinh năm 1986, trú tại xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; Cao Trọng H7, sinh năm 1996, trú tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Nguyễn Văn S1, sinh năm 1996, trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Lê Đức A, sinh năm 1982, trú tại xã

N, thị xã T, tỉnh Nghệ An; Hồ Văn K1, sinh năm 1993, trú tại xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An; Nguyễn Quốc N2, sinh năm 1990, trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1994, trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Dương Thị H12, sinh năm 1977, trú tại xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Phạm Văn V1, sinh năm 1987, trú tại xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An và Nguyễn Xuân N3, sinh năm 1986, trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Chi phí mỗi người phải trả cho T, H9 như những lần trước là 8.000 NDT/1 người, Tuất trả cho D2 là 6.000 NDT/1 người. Thông tin trao đổi vẫn được thực hiện qua nhóm Zalo do H9 tạo lập. D2 liên hệ qua Wechat thuê người đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép từ biên giới tỉnh Cao Bằng sang Trung Quốc (hiện D2 không xác định được thông tin hoặc Wechat của người này) với chi phí là 4.800 NDT/1 người, tương đương khoảng 17.000.000đ. Ngày 09/3/2024, khi 15 người đã có mặt đầy đủ tại khu vực bến xe mới tỉnh Cao Bằng, họ cùng nhau thuê 02 chuyến xe ô tô 7 chỗ chở đến thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Từ đó cả đoàn người được 01 người không quen biết dẫn đi bộ theo đường mòn trong rừng rồi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Trong quá trình đưa những người trốn đi nước ngoài, người được thuê đưa các công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép đều quay video gửi cho D2 để D2 theo dõi sau đó chuyển tiếp cho T cập nhật thông tin.

Ngày 12/3/2024, khi đến được khu vực P, Trung Quốc thì 15 người đã xuất cảnh trái phép thực hiện chuyển trả chi phí cho T với tổng số tiền 425.000.000đ. T sử dụng tài khoản ngân hàng của mình và nhờ tài khoản của 02 người để nhận tiền là chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001, trú tại xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (vợ của T) và anh Trần Văn B, sinh năm 1995, trú xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (anh họ của T). Sau đó, theo yêu cầu cũng D2, T chuyển chi phí cho người mà D2 thuê đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép đến những tài khoản do người đó cung cấp, bao gồm: 223.780.000đ đến tài khoản của Hà Văn C4, sinh năm 1997, thường trú tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa và chuyển 35.400.000đ đến tài khoản của Ngô Văn T15, sinh năm 1960, trú tại tổ A, Khu F, phường Y, TP H, tỉnh Quảng Ninh. Sau đó, T chuyển chi phí trả cho D2 là 61.400.000đ (sau khi trừ các chi phí, D2 được hưởng lợi khoảng 53.250.000đ). Đối với Phạm Văn H9, T chuyển trả chi phí cho H9 36.000.000đ đến tài khoản của Trần Văn Á, sinh năm 1994, trú tại khu vực T, phường T, quận Ô, TP Cần Thơ. Số tiền còn lại, sau khi trừ các chi phí Tuất được hưởng lợi khoảng 67.000.000đ.

Trước khi được tổ chức trốn sang Đài Loan, 15 công dân Việt Nam nêu trên tiếp tục phải trả chi phí cho H9 là 103.450.000đ/1 người qua tài khoản ngân hàng của Trần Văn Á. Sau đó họ được người của H9 đưa xuống tàu chở hàng của C5 di chuyển theo đường biển đến khu vực cảng C, Đài Loan (Trung Quốc). Ngày 22/3/2024, khi tàu đang di chuyển từ C đến nơi tiếp nhận người thì Cục Tuần tra bờ biển Đài Loan phát hiện, bắt giữ rồi sau đó 15 công dân bị trục xuất về Việt Nam.

Về số tiền thu lời bất chính của các bị cáo: Trần Văn T được hưởng lợi 129.100.000đ và Trần Văn D được hưởng lợi 140.000.000đ trong 3 chuyến tổ chức cho 37 công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài; Nông Văn H1 được hưởng

lợi 45.357.000đ trong 2 chuyến tổ chức cho 14 công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài. Quá trình điều tra, các bị cáo đã tác động gia đình nộp tiền để khắc phục hậu quả trong đó: Trần Văn T nộp 60.000.000đ, Trần Văn D nộp 70.000.000đ, Nông Văn H1 nộp 26.765.000đ.

Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra dữ liệu 05 chiếc điện thoại di động tạm giữ của các bị cáo:

Điện thoại nhãn hiệu IPHONE 12 Pro max màu xanh lắp sim số thuê bao 0859.025.333 của Trần Văn T, tại ứng dụng Wechat hiển thị chữ Trung Quốc có tin nhắn văn bản, tin nhắn thoại với tài khoản “nhà xe thành long víp 2” và “Tổng xe Thái Hòa” (Trần Văn D), “Tùng L5” (Phạm Văn H9), các tin nhắn thể hiện nội dung về việc tổ chức đưa người Việt Nam trốn đi nước ngoài vào tháng 12/2023, tháng 3/2024.

Điện thoại nhãn hiệu OPPO A78 màu đen lắp sim số thuê bao 0859.025.333 và 0333.436.207 của Trần Văn D duy trì đăng nhập tài khoản Wechat tên “nhà xe thành long 1” và “nhà xe thành long”. Điện thoại nhãn hiệu OPPO A1k màu đen của D, tại ứng dụng Wechat có nội dung tin nhắn trao đổi với tài khoản “Nguyễn Nam” của Nông Văn H1.

Điện thoại nhãn hiệu OPPO Reno7 màu đen và OPPO Find X5 Pro màu đen của Nông Văn H1 đều không lắp thẻ sim: Tại ứng dụng Wechat hiển thị nhiều tên đăng nhập bao gồm “Nguyễn Nam” (Xe Việt T), “Xe Việt B3 đi chui” và tên hiển thị chữ Trung Quốc.

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận diễn biến hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời khai của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án như: Công hàm của Cục Q1 Bộ C6, công hàm của Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam kèm danh sách công dân Việt Nam nhập cảnh trái phép vào Đài Loan, dữ liệu điện thoại, sao kê tài khoản ngân hàng, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Vật chứng vụ án: 05 điện thoại thu giữ của 03 bị cáo Trần Văn T, Trần Văn D, Nông Văn H1; số tiền 156.765.000đ do các bị cáo nộp khắc phục hậu quả (có danh sách cụ thể kèm theo). Hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng và tài khoản tạm gửi của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Tại bản cáo trạng số 32/CT - VKS (P1), ngày 21/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Trần Văn T, Trần Văn D và Nông Văn H1 về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Văn T, Trần Văn D và

Nông Văn H1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật hình sự.

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 8 đến 9 năm tù; Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Trần Văn D từ 8 đến 9 năm tù. Phạt bổ sung bị cáo từ 15 đến 20 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

- Xử phạt bị cáo Nông Văn H1 từ 7 đến 8 năm tù. Phạt bổ sung bị cáo từ 10 đến 15 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 05 điện thoại di động thu giữ của các bị cáo do liên quan đến hành vi phạm tội; số tiền 156.765.000 đồng là tiền thu lợi bất chính do các bị cáo nộp.

- Truy thu đối với các bị cáo số tiền thu lợi bất chính: Trần Văn T: 129.100.000 đồng; Trần Văn D: 140.000.000 đồng; Nông Văn H1: 45.357.000 đồng. Được trừ số tiền các bị cáo đã nộp.

Về án phí: Các bị cáo Trần Văn D, Nông Văn H1 phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn án phí cho bị cáo T.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T: Nhất trí với kết luận của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện hoàn cảnh của bị cáo, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội, bị cáo T là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế, vì vậy đề nghị cho bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật, xử phạt bị cáo mức án nhẹ nhất để bị cáo yên tâm cải tạo tốt, đề nghị miễn hình phạt bổ sung và án phí cho bị cáo.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Trong thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 3/2024, Trần Văn T, Trần Văn D và Nông Văn H1 vì vụ lợi đã nhiều lần tham gia tổ chức cho người Việt Nam trốn đi nước ngoài (xuất cảnh trái phép qua biên giới tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn sang Trung Quốc rồi di chuyển theo đường biển nhập cảnh trái phép vào Đài Loan, Trung Quốc để lao động bất hợp pháp). Cụ thể như sau:

Tháng 11/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024, Trần Văn T và Trần Văn D đã tổ chức cho 37 công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài. Trần Văn T được hưởng lợi 129.100.000đ, Trần Văn D được hưởng lợi 140.000.000đ.

Tháng 11/2023 và tháng 12/2023, Nông Văn H1 đã tổ chức cho 14 công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài, H1 được hưởng lợi 45.357.000đ.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 349 Bộ luật hình sự quy định như sau:

“1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. ...”

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Đối với 11 người trở lên”.

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý người xuất, nhập cảnh qua biên giới của Nhà nước, gây mất an ninh trật tự xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều đã nộp một khoản tiền thu lợi bất chính để sung quỹ Nhà nước nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo T, D có ông, bà nội, ngoại được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến và thành tích trong lao động nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo đều phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là phạm tội 02 lần trở lên.

[5]. Vật chứng vụ án: Đối với 05 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo, quá trình điều tra xác định các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo Trần Văn D, Nông Văn H1 phạm tội vì mục đích thu lợi bất chính, vì vậy cần phạt bổ sung các bị cáo một khoản tiền sung quỹ Nhà nước. Đối với bị cáo Trần Văn T là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[7]. Đối với số tiền các bị cáo được hưởng lợi, trong đó bị cáo T được hưởng 129.100.000đ; D được hưởng 140.000.000đ; bị cáo H1 được hưởng 45.357.000đ cần truy thu để sung quỹ Nhà nước, được trừ đi số tiền các bị cáo đã nộp là: 156.765.000 đồng (theo ủy nhiệm chi số 84 ngày 15/4/2025).

[8]. Về án phí: Các bị cáo Trần Văn D, Nông Văn H1 phải chịu án phí theo quy định, bị cáo Trần Văn T là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí.

[9]. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10]. Trong vụ án này, Phạm Văn H9 có vai trò là người chủ mưu trong việc tổ chức cho 38 người Việt Nam trốn đi Đài Loan (Trung Quốc) để lao động bất hợp pháp vào tháng 11/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024. Tài liệu điều tra xác định Phạm Văn H9 là công dân Việt Nam, sử dụng visa “đoàn tụ gia đình” để tới Đài Loan, hiện đang cư trú hợp pháp tại Đài Loan. H9 là đối tượng bị nghi ngờ liên quan đến việc giúp người nước ngoài nhập cảnh vào Đài Loan trái phép và đang bị cơ quan Tư pháp Đài Loan thụ lý. Đến nay Cơ quan điều tra chưa làm việc được với Phạm Văn H9 để làm rõ về các nội dung có liên quan đến vụ án. Nguyễn Thị K2 (mẹ vợ của Phạm Văn H9) và Trần Văn Á (anh vợ của Phạm Văn H9) là những người cho H9 mượn tài khoản ngân hàng. H9 trực tiếp sử dụng tài khoản của K2, Á để nhận tiền của những người trốn đi nước ngoài. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T đã ra Quyết định số 39 ngày 21/3/2025 tách hành vi, tài liệu và vật chứng liên quan đến Phạm Văn H9 để tiếp tục điều tra, xác minh theo quy định.

- Các đối tượng có hành vi giúp sức cho các bị can trong vụ án này tổ chức cho 37 công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài, gồm: Những người Trung Quốc sử dụng các tài khoản Wechat “H10” và “Khiu” mà Nông V2 thuê để đưa 14 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc vào tháng 11, 12/2023; người được Trần Văn D thuê đưa 07 người Việt Nam từ N đến Q, người đưa 08 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang đến Q, Trung Quốc vào tháng 12/2023 và người đưa 15 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc vào tháng 3/2024. Do H1, D không biết thông tin, lai lịch của những người này, quá trình liên lạc chỉ thực hiện qua mạng xã hội Wechat nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh làm rõ.

- Đối với 30 công dân Việt Nam xác định được thông tin nhân thân, lý lịch đã được các bị cáo tổ chức cho trốn sang Đài Loan vào tháng 12/2023 và tháng 3/2024 và trường hợp của Nguyễn Văn T14 tự xuất cảnh trái phép đến Q, Trung

Quốc: Qua xác minh nhân thân xác định chưa có người nào bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi xuất cảnh trái phép nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về xuất cảnh trái phép” quy định tại Điều 347 Bộ luật Hình sự. Hành vi của 31 người có thông tin như đã nêu trên vi phạm quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 141/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự là “*Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh theo quy định*”. Đến nay, phía Đài Loan đã trục xuất 26 người về Việt Nam; 05 người gồm: Nguyễn Thị Thu T13, Nguyễn Thị Thu H11, Mai Xuân Đ1, Phạm Văn V1 và Nguyễn Xuân N3 chưa nhập cảnh lại Việt Nam. Cục Q1, Bộ C6 đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 24 trường hợp; 07 trường hợp còn lại gồm: Phạm Thị H6, Trần Thị T12 và 05 người chưa nhập cảnh về Việt Nam do thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nên không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn T, Trần Văn D, Nông Văn H1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

1. Về hình phạt:

1.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Văn T: 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/10/2024.

1.2. Căn cứ điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Trần Văn D: 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/10/2024. Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

- Xử phạt bị cáo Nông Văn H1: 07 (bảy) năm tù thời hạn tù tính từ ngày 23/10/2024. Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam các bị cáo Trần Văn T, Trần Văn D, Nông Văn H1 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Vật chứng vụ án và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

+ 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **TVT-021024**, trên mép dán có chữ ký của Trần Văn T và thành phần tham gia niêm phong cùng hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT CA tỉnh T bên ngoài ghi: điện thoại Iphone 12 Promax của Trần Văn T.

+ 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **TVD3** trên mép dán có chữ ký của Trần Văn D và thành phần tham gia niêm phong cùng hình dấu tròn

đỏ của Cơ quan ANĐT CA tỉnh T bên ngoài ghi: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A78 5G màu đen đã qua sử dụng.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Alk màu đen, được niêm phong trong bì niêm phong theo quy định ký hiệu **TVD4** trên mép dán có chữ ký của Trần Văn D và thành phần tham gia niêm phong cùng hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT CA tỉnh T bên ngoài ghi: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Alk màu đen đã qua sử dụng,

+ 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **NVH-221024** trên mép dán có chữ ký của Nông Văn H1 và thành phần tham gia niêm phong cùng hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT CA tỉnh T bên ngoài ghi: điện thoại OPPO Reno7 5G của Nông Văn H1.

+ 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **NVH-2-221024** trên mép dán có chữ ký của Nông Văn H1 và thành phần tham gia niêm phong cùng hình dấu tròn đỏ của Cơ quan ANĐT CA tỉnh T bên ngoài ghi: điện thoại OPPO Find X5 pro của Nông Văn H1.

(Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng số 66 ngày 22/4/2025 của Cục THADS tỉnh T)

- Truy thu sung quỹ Nhà nước đối với các bị cáo số tiền thu lợi bất chính như sau:

+ Bị cáo Trần Văn T số tiền: 129.100.000 đồng; bị cáo đã nộp số tiền 60.000.000 đồng, còn phải truy thu tiếp: 69.100.000 đồng;

+ Bị cáo Trần Văn D: 140.000.000 đồng; bị cáo đã nộp: 70.000.000 đồng; còn phải truy thu tiếp: 70.000.000 đồng;

+ Bị cáo Nông Văn H1: 45.357.000 đồng; bị cáo đã nộp: 26.765.000 đồng; còn phải truy thu tiếp: 18.592.000 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: Số tiền 156.765.000 đồng (theo ủy nhiệm chi số 84 ngày 15/4/2025).

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc các bị cáo Trần Văn D và Nông Văn H1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí cho bị cáo Trần Văn T.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Minh Tuấn